

TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 188/LTMN-TCKT
V/v đính chính báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2024

Kính gửi:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF
- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026
- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899
- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

Trước tiên, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP, mã chứng khoán VSF xin trân trọng cảm ơn Quý cơ quan Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về sự hướng dẫn, giúp đỡ Công ty chúng tôi trong quá trình công bố thông tin vừa qua và Công ty chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được sự hướng dẫn của Quý cơ quan trong quá trình công bố thông tin của Công ty trong thời gian sắp tới.

Ngày 29/01/2024, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP, mã chứng khoán VSF công bố thông tin tới Quý cơ quan nội dung công bố thông tin định kỳ báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 riêng và hợp nhất lần lượt theo văn bản số 153/LTMN-TCKT, 162/LTMN-TCKT.

Tuy nhiên khi rà soát lại hồ sơ thì nhận thấy nội dung cần điều chỉnh lại khoản mục phải thu dài hạn khách hàng, tương ứng với phải trả dài hạn khác được trình bày báo cáo tài chính, nay Công ty chúng tôi đính chính và bổ sung các thông tin như sau:

1. Nội dung công bố thông tin định kỳ báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 tại văn bản 153/LTMN-TCKT ngày 29/01/2024 (Báo cáo tài chính Riêng):

❖ Nội dung trước khi đính chính:

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2023	Số đầu năm 01/01/2023
TÀI SẢN				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.496.056.274.814	3.155.645.720.342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		159.066.534	607.987.582.068
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	03	0	607.828.515.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.718.927.574.512	6.641.799.468.992
NGUỒN VỐN				

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.132.958.400.434	4.059.393.036.473
II. Nợ dài hạn	330		24.215.234.825	648.282.662.359
7. Phải trả dài hạn khác	337	15	2.225.169.325	609.951.004.859
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.585.969.174.078	2.582.406.432.519
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.718.927.574.512	6.641.799.468.992

❖ Nội dung đính chính:

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.121.558.691.559	3.155.645.720.342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		625.661.483.279	607.987.582.068
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	03	625.502.416.745	607.828.515.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.344.429.991.257	6.641.799.468.992
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.758.460.817.179	4.059.393.036.473
II. Nợ dài hạn	330		649.717.651.570	648.282.662.359
7. Phải trả dài hạn khác	337	15	627.727.586.070	609.951.004.859
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.585.969.174.078	2.582.406.432.519
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.344.429.991.257	6.641.799.468.992

2. Nội dung công bố thông tin định kỳ báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 tại văn bản số 62/LTMN-TCKT ngày 29/01/2024 (Báo cáo tài chính Hợp nhất):

❖ Nội dung trước khi đính chính:

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2023	Số đầu năm 01/01/2023
TÀI SẢN				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.988.449.609.558	3.675.232.784.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		845.566.534	608.337.982.068
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	05	0	607.828.515.534
2. Phải thu dài hạn khác	216		845.566.534	509.466.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.606.639.107.898	8.527.059.336.446
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.142.173.136.440	6.072.965.949.994
II. Nợ dài hạn	330		749.002.988.493	1.372.186.459.032
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	610.333.404.325	1.218.348.239.859
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.606.639.107.898	8.527.059.336.446

❖ Nội dung đính chính:

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2023	Số đầu năm 01/01/2023
TÀI SẢN				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.613.952.026.303	3.675.232.784.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		626.347.983.279	608.337.982.068
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	05	625.502.416.745	607.828.515.534
2. Phải thu dài hạn khác	216		845.566.534	509.466.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.232.141.524.643	8.527.059.336.446
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.767.675.553.185	6.072.965.949.994
II. Nợ dài hạn	330		1.374.505.405.238	1.372.186.459.032
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.235.835.821.070	1.218.348.239.859
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.232.141.524.643	8.527.059.336.446

Trên đây là các nội dung để thực hiện đính chính thông tin nội dung công bố thông tin định kỳ báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 theo công văn 153/LTMN-TCKT, 162/LTMN-TCKT.

Các nội dung khác của báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 đã gửi và công bố thông tin không có sự thay đổi bổ sung và đồng thời Công ty chúng tôi xin gửi lại cáo tài chính Quý 4 năm 2023

Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP, mã chứng khoán VSF, kính báo cáo Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về nội dung nêu trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Trần Tấn Đức



1. 2. 3. 4. 5.



6. 7. 8. 9. 10.

11. 12. 13. 14. 15.

TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 162/LTMN-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 và năm 2023 với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF
- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026
- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899
- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 và năm 2023
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2024 tại đường dẫn: https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. Ulan

Đại diện tổ chức Ulan

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

- Văn bản giải trình



Trần Tấn Đức
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số: 163 /LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý 4 và năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 và năm 2023 như sau:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2022	Quý 4/2023	Năm 2022	Năm 2023
Doanh thu thuần	6.473.396.196.728	4.365.506.074.554	17.303.516.881.307	23.030.651.999.399
Lợi nhuận sau thuế	15.941.197.985	31.106.514.183	21.108.412.384	62.690.796.990

Nguyên nhân: cùng kỳ năm 2023, Tổng công ty tăng cường quản lý tốt và kiên quyết tiết giảm các khoản chi phí; theo dõi sát diễn biến thị trường để kịp thời nắm bắt cơ hội, có định hướng kinh doanh phù hợp và hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh nên đã mang lại lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 là 31.106.514.183 đồng và cả năm 2023 là 62.690.796.990 đồng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./ *Trần Tấn Đức*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban TGD;
- BKS, Ban KTNB;
- Lưu: VT, TCKT.



Trần Tấn Đức

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2023**

TP.Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.618.189.498.340	4.851.826.552.006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	503.381.613.065	1.477.532.901.491
1. Tiền		447.381.613.065	1.268.184.956.287
2. Các khoản tương đương tiền		56.000.000.000	209.347.945.204
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		46.502.150.000	63.502.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh		2.150.000	2.150.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	46.500.000.000	63.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		528.045.825.554	1.976.132.462.776
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	616.054.898.372	2.037.392.641.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	381.407.202.736	408.776.756.327
3. Phải thu ngắn hạn khác	7	130.140.380.487	135.819.430.127
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.268.160.631.517)	(1.277.103.978.519)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	668.603.975.476	671.247.613.476
IV. Hàng tồn kho	10	1.328.157.863.789	1.145.236.085.034
1. Hàng tồn kho		1.370.173.207.097	1.172.060.142.929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42.015.343.308)	(26.824.057.895)
V. Tài sản ngắn hạn khác		212.102.045.932	189.422.952.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	9.381.230.781	8.633.345.797
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		196.716.942.625	174.892.946.473
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	6.003.872.526	5.896.660.435

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.613.952.026.303	3.675.232.784.440
I. Các khoản phải thu dài hạn		626.347.983.279	608.337.982.068
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	625.502.416.745	607.828.515.534
2. Phải thu dài hạn khác	7	845.566.534	509.466.534
II. Tài sản cố định		2.583.789.290.283	2.658.897.219.175
1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.803.878.766.491	1.875.618.751.791
- Nguyên giá		6.102.075.125.916	6.127.688.598.498
- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.298.196.359.425)	(4.252.069.846.707)
2. Tài sản cố định vô hình	13	779.910.523.792	783.278.467.384
- Nguyên giá		838.107.519.262	838.007.791.989
- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.196.995.470)	(54.729.324.605)
III. Bất động sản đầu tư	14	19.959.772.544	20.371.621.328
- Nguyên giá		49.576.252.218	49.576.252.218
- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.616.479.674)	(29.204.630.890)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	19.138.242.428	34.284.487.367
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		4.127.305.412	4.157.401.412
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15.010.937.016	30.127.085.955
V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	141.265.313.405	136.669.522.144
1. Đầu tư vào công ty con		28.771.200.000	28.771.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		85.414.201.745	83.040.036.754
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		90.606.925.910	90.606.925.910
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(63.527.014.250)	(65.748.640.520)
VI. Tài sản dài hạn khác		223.451.424.364	216.671.952.358
1. Chi phí trả trước dài hạn	15	223.364.057.785	216.474.956.276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.a	87.366.579	196.996.082
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.232.141.524.643	8.527.059.336.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ		3.767.675.553.185	6.072.965.949.994
I. Nợ ngắn hạn		2.393.170.147.947	4.700.779.490.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	450.664.870.747	1.613.337.402.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	89.707.807.357	121.259.196.631
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	30.091.172.681	24.857.217.777
4. Phải trả người lao động		86.456.312.935	75.324.903.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	67.053.878.400	64.539.765.985
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	14.537.233.394	13.429.248.348
7. Phải trả ngắn hạn khác	20	188.966.530.805	210.849.564.315
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.392.820.458.522	2.553.095.604.838
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		53.524.459.669	1.357.193.092
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.347.423.437	22.729.393.374
II. Nợ dài hạn		1.374.505.405.238	1.372.186.459.032
1. Chi phí phải trả dài hạn		305.000.000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	25.592.561.318	40.469.253.318
3. Phải trả dài hạn khác	20	1.235.835.821.070	1.218.348.239.859
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		5.715.996.741	7.215.541.941
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.b	107.056.026.109	106.153.423.914
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.464.465.971.458	2.454.093.386.452
I. Vốn chủ sở hữu		2.464.465.971.458	2.454.093.386.452
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		2.890.194.878	2.890.194.878
3. Vốn khác của chủ sở hữu		23.913.132.999	22.113.132.999
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(214.860.939.288)	(214.860.939.288)
5. Quỹ đầu tư phát triển		33.360.337.768	31.735.363.556
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		231.825.797.290	231.825.797.290
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.778.237.166.343)	(2.785.957.282.289)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(2.801.698.305.171)	(2.776.733.140.471)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		23.461.138.828	(9.224.141.818)
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		165.574.614.154	166.347.119.306
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.232.141.524.643	8.527.059.336.446

TP.HCM, Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Q. Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng




Trần Thị Phương Lan

Nguyễn Vương Quốc



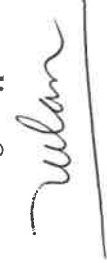
Trần Tân Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kế cả năm		Quý 4	
		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	23.058.365.916.429	17.319.198.676.955	4.387.766.676.453	6.482.877.347.288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	27.713.917.030	15.681.795.648	22.260.601.899	9.481.150.560
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.030.651.999.399 ✓	17.303.516.881.307	4.365.506.074.554	6.473.396.196.728
4. Giá vốn hàng bán	26	21.199.077.106.189	15.791.471.673.203	4.044.409.690.592	5.963.518.594.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.831.574.893.210 ✓	1.512.045.208.104	321.096.383.962	509.877.602.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	227.008.725.536	184.910.215.753	53.143.813.264	72.271.646.758
7. Chi phí tài chính	28	387.312.515.009	294.399.569.417	44.482.107.461	127.185.712.923
Trong đó: Chi phí lãi vay		184.596.168.416	129.603.528.993	31.026.768.757	37.436.013.180
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	31	7.444.389.778	4.893.129.661	983.906.477	(1.387.177.349)
9. Chi phí bán hàng		1.075.450.328.396	979.805.792.230	183.806.749.476	398.245.766.042
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	534.628.894.621	402.283.759.572	100.507.376.320	24.334.859.810
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.636.270.498 ✓	25.359.432.299	46.427.870.446	30.995.732.989
12. Thu nhập khác	32	92.534.212.147	42.596.684.667	52.570.879.561	8.830.660.284
13. Chi phí khác	33	68.466.569.536	20.350.192.951	53.015.072.697	11.742.401.017
14. Lợi nhuận khác		24.067.642.611	22.246.491.716	(444.193.136)	(2.911.740.733)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.703.913.109 ✓	47.605.924.015	45.983.677.310	28.083.992.256
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	29.000.884.420	24.404.658.193	13.950.706.898	10.836.759.485
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.012.231.699	2.092.853.438	926.456.229	1.306.034.786
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		62.690.796.990 ✓	21.108.412.384 ✓	31.106.514.183	15.941.197.985
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		23.461.138.828	(9.224.141.818)	19.609.441.736	2.234.639.730
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		39.229.658.162	30.332.554.202	11.497.072.447	13.706.558.255
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	46,92	(18)	39,22	(11)

Người lập



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Q. Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	92.703.913.109 ✓	47.605.924.015 ✓
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	149.589.111.618	153.366.716.854
- Các khoản dự phòng	(48.140.954.436)	(79.965.709.182)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.363.936.945	4.239.254.890
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(21.456.354.634)	(69.705.008.136)
- Chi phí lãi vay	184.596.168.416	128.535.434.290
- Các khoản điều chỉnh khác		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	358.655.821.018	184.076.612.731
- Tăng, giảm các khoản phải thu	1.417.088.774.770	(1.206.017.131.906)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(198.113.064.168)	244.838.111.033
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(1.182.966.973.398)	1.374.401.843.075
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(7.636.986.493)	1.901.667.715
- Tiền lãi vay đã trả	(195.529.041.839)	(120.479.541.206)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(25.719.398.596)	(19.168.004.581)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	68.804.533.914	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.079.310.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	234.583.665.208	437.474.246.371
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(66.107.043.416)	(28.046.733.749)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	17.865.463.107	8.460.356.857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(117.500.000.000)	(177.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	134.500.000.000	218.500.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	117.052.633.381
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	15.777.044.608	13.182.779.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15.464.535.701)	151.649.035.968
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ đi vay	14.534.451.312.381	8.375.718.019.469
2. Tiền trả nợ gốc vay	(15.695.356.858.697)	(7.720.353.016.417)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(31.782.463.740)	(39.803.858.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.192.688.010.056)	615.561.144.092
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(973.568.880.549)	1.204.684.426.431

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
		VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.477.532.901.491	281.423.366.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(582.407.877)	(8.574.891.123)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>503.381.613.065</u>	<u>1.477.532.901.491</u> ✓

Người lập

Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

TP. HCM Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Q. Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 5.000.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.000.000.000.000 đồng; tương đương 500.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh lương thực.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- a) Ngành nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; Gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp...
- b) Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:
 - Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
 - Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
 - Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
 - Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
 - Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hoá, đại lý vận tải hàng hoá chuyên ngành đường biển;
 - Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hoá, logistic;
 - Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng đường sông, đường bộ;
 - Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
 - Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
 - Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hoá trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
 - Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
 - Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
 - Kinh doanh xăng dầu;
 - Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
 - Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
 - Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**Cấu trúc tập đoàn**

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Thuận	66,27%	66,27%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	TP Hồ Chí Minh	51,30%	51,30%	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	62,05%	62,05%	Kinh doanh nông sản, thực phẩm
Công ty CP Tô Châu	Tỉnh Đồng Tháp	65,40%	65,40%	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản
Công ty CP Lương thực Bình Định	Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Tỉnh Long An	60,00%	60,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	59,775%	59,775%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	83,31%	83,31%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại

- **Tổng Công ty có các công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực

Khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Lương thực Hậu Giang được trình bày theo giá gốc, không được hợp nhất vào báo cáo Tổng Công ty do Công ty này đã có Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/09/2020 nên không có báo cáo tài chính. Việc thực hiện các thủ tục tiếp theo sau khi tuyên bố phá sản của Công ty CP LT Hậu Giang như: thu hồi, thanh lý tài sản còn lại, phân chia tài sản, ... do Quản tài viên đang tiếp tục thực hiện theo quy định.

2 · CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 · Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 · Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 · Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 · Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 · Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và các quy định khác có liên quan.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và các quy định khác có liên quan.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 · Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 · Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 • Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 • Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 · Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10 năm
- Tài sản cố định khác	3-20 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không tính khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-8 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	4-50 năm

2.11 · Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

2.12 · Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 · Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 · Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.15 · Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 · Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 · Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 · Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dịch vụ pháp lý, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 · Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20 · Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 · **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 · **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24 · **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 · **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) **Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

2.26 · **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 · **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 · **Thông tin bộ phận**

Do chi hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lương thực nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	18.295.204.946	24.688.380.411
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	429.086.408.119	1.243.496.575.876
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	56.000.000.000	209.347.945.204
	503.381.613.065	1.477.532.901.491

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	46.500.000.000	-	63.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn(1)	46.500.000.000	-	63.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu (2)	-	-	-	-
	46.500.000.000 ✓	0	63.500.000.000	0

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2023				01/01/2023	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
					VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết (được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu)						
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	TP Hồ Chí Minh	30,72%	30,72%	47.502.824.617	30,72%	45.901.296.009
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long ^(*)	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	-	40,00%	-
- Công ty CP Hoàn Mỹ ^(*)	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	-	30,00%	-
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	19,67%	20,62%	21.245.868.306	20,62%	20.473.231.923
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN ^(*)	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	-	37,00%	-
				68.748.692.923		66.374.527.932

(*) Công ty được đầu tư đã lỗ vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con (trình bày theo giá gốc)	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (trình bày theo giá gốc)	16.665.508.822	(437.724.796)	16.665.508.822	(437.724.796)
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
- Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822	(437.724.796)
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	90.606.925.910	(34.318.089.454)	90.606.925.910	(36.539.715.724)
Đầu tư vào đơn vị khác	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
- Công ty CP Bột mì Bình An	8.099.972.170	(218.346.613)	8.099.972.170	(176.766.811)
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	14.102.287	-	14.102.287	-
- Tổng Công ty CP Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn	10.577.034.161	-	10.577.034.161	(2.263.206.072)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	5.020.816	-	5.020.816	-
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	17.131.874.001	-	17.131.874.001	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang				
	136.043.634.732	(63.527.014.250)	136.043.634.732	(65.748.640.520)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con trình bày theo giá gốc của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết trình bày theo giá gốc của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Tỉnh Long An	45,00%	45,00%	Chế biến lương thực
Cơ sở nuôi cá ở Ấp Long Trị	Tỉnh Trà Vinh	60,00%	60,00%	Nuôi cá
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	TP Hồ Chí Minh	23,91%	40,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	Thành phố Đà Nẵng	12,27%	12,27%	Thương mại, Bất động sản, xây dựng
Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	19,72%	19,72%	Kinh doanh lương thực, bao bì
Công ty CP Bột mì Bình An	TP Hồ Chí Minh	19,92%	19,92%	Bột mì
Công ty CP Bao bì Bình Tây	TP Hồ Chí Minh	11,18%	18,18%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
Công ty CP XNK NSTP An Giang	TP Hồ Chí Minh	4,80%	4,80%	Kinh doanh lương thực
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	TP Hồ Chí Minh	8,97%	15,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	625.502.416.745	-	607.828.515.534	-
- R AND S TRADER PTE.LTD			24.726.812.500	
- Henan Huangguo Grain industry co.,ltd			3.500.116.620	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà			58.768.539.483	(58.768.539.483)
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	58.768.539.483	(58.768.539.483)	54.389.922.317	(54.389.922.317)
- Directorate General of Food (Bangladesh)	54.389.922.317		1.331.522.988.870	
- Olam International LTD.			20.585.132.568	
- Sima marketing pte ltd	16.681.205.941	(16.861.205.941)	16.681.205.941	(16.861.205.941)
- Cty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	28.590.667.600		55.354.170.600	
- Bullog			116.615.510.400	
- GLOBAL RISE TRADING PTE LTD	12.939.474.075			
- MEGA ASIA RESOURCES PTE LTD	18.640.770.184		6.596.442.729	
- Luke Import	3.753.788.562		6.084.094.863	
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	2.893.900.125	(2.893.900.125)	2.893.900.125	(2.893.900.125)
- Hubei Supply And Marketing Import And Apxport Group Co., Ltd			6.649.335.000	
- DILAI TRADING CO PTE.LTD				
- ZEENNI STEEL INDUSTRIES & TRADING S.A.L BEIRUT-LEBANON	22.405.262.210			
- Công ty CP Bách hóa Xanh	12.108.251.818			
- DILAI TRADING CO PTE.LTD	9.183.758.920			
- Sikakroabea Co.Ltd	106.637.249.176			
- Wilmar Riceland Trading Pre ltd	25.715.633.278			
- Các khoản phải thu khác	13.439.349.000			
	229.907.125.683	(87.588.093.435)	333.024.469.349	(87.360.324.657)
	1.241.557.315.117	(220.501.661.301)	2.645.221.156.899	(220.273.892.523)
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	616.054.898.372	(220.501.661.301)	2.037.392.641.365	(220.273.892.523)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	625.502.416.745		607.828.515.534	
	1.241.557.315.117	(220.501.661.301)	2.645.221.156.899	(220.273.892.523)

Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài tương ứng 25.614.349,58 USD, nguồn này được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ.
Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 20.b

(*)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	(71.251.061.250)	73.226.957.750	(71.251.061.250)
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Vô Thị Thu Hà	80.816.416.732	(80.816.416.732)	80.816.416.732	(80.816.416.732)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	(77.547.337.612)	78.629.955.300	(77.547.337.612)
Công ty TNHH Dầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Công ty TNHH Phương Huệ	5.957.565.050	(5.957.565.050)	5.957.565.050	(5.957.565.050)
Cty TNHH Phát Tài	4.118.000.000	-	-	-
Công ty TNHH XNK Mekong Star	4.290.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	44.177.370.591	(5.512.839.077)	79.954.924.182	(5.512.839.077)
	381.407.202.736	(331.276.157.034)	408.776.756.327	(331.276.157.034)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
7 . PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	4.544.857.219	-	4.544.857.219	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tiền lãi trng vốn	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ⁽¹⁾	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
- Phải thu về lãi Công ty CP Hậu Giang	2.189.114.872	(2.189.114.872)	2.189.114.872	(2.189.114.872)
- Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho ⁽²⁾	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
- Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Phải thu Kho bạc Nhà nước	27.877.394.336		27.877.394.336	
- Phải thu khác	50.560.465.225	(9.872.756.341)	60.784.372.084	(16.420.734.121)
	130.140.380.487 ✓	(57.030.420.048)	135.819.430.127	(63.578.397.828)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	-	108.566.534	-
- Ký cược, ký quỹ	301.500.000	-	361.900.000	-
- Phải thu khác	435.500.000	-	39.000.000	-
	845.566.534		509.466.534	

c) Phải thu khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

- (1) Đây là khoản nợ Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang thực Hậu Giang nhận nợ lại Tổng Công ty. Công ty CP LT Hậu Giang đã ngưng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/09/2020 của Tòa Án Nhân dân tỉnh Hậu Giang.

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Hàng tồn kho gạo (1)	83.313,92	659.331.893.134	83.313,92	661.975.531.134
- Tài sản khác (2)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
- Hàng hóa khác (3)		2.767.962.342	-	2.767.962.342
		668.603.975.476 ✓		671.247.613.476

- (1) - Hàng tồn kho thiếu theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Khoản tồn thất đã được dự phòng tồn thất toàn bộ. Vụ việc đã được đem ra xét xử và đã có Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTADS ngày 06/01/2023.
- (2) Đây là hàng hóa thiếu hụt của Công ty CP lương thực Quảng Ngãi, gửi kho tại chi nhánh Cty CP LT Đà Nẵng tại Đồng Tháp. Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty CP lương thực Quảng Ngãi chưa thu hồi được số gạo nói trên
- (2) Đây là hàng hóa thiếu hụt của Công ty CP lương thực TPHCM, thiếu qua kiểm kê tại điểm bán si 1060 Âu Cơ, Quận Tân Bình, TPHCM.

9. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	148.305.994.939	(148.305.994.939)	148.305.994.939	(148.305.994.939)
- Công ty CP Thương mại Thủy sản Á Châu	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	80.441.237.737	(80.441.237.737)	80.441.237.737	(80.441.237.737)
- Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	139.584.956.215	(139.584.956.215)	139.584.956.215	(139.584.956.215)
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
- Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.033.561.582	(10.033.561.582)	10.033.561.582	(10.033.561.582)
- Univen Pte Ltd Singapore	11.400.266.000	(11.400.266.000)	11.400.266.000	(11.400.266.000)
- Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
- DNTN Chữ Tín	7.143.695.622	(7.143.695.622)	7.143.695.622	(7.143.695.622)
- Ông Mai Hữu Út	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
- Ông Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
- Công ty TNHH Phương Huệ	6.019.436.767	(6.019.436.737)	6.019.436.767	(6.019.436.737)
- Công ty Cổ phần Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
- M.H Trading SDN BHD	7.055.181.900	(7.055.181.900)	7.055.181.900	(7.055.181.900)
- AMZ Capital SDN BHD	6.162.237.000	(6.162.237.000)	6.162.237.000	(6.162.237.000)
- Sima marketing pte ltd	16.861.205.941	(16.861.205.941)	16.861.205.941	(16.861.205.941)
- Các đối tượng khác	65.679.895.772	(54.304.169.454)	75.222.919.578	(60.624.378.456)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	668.603.975.476	(659.352.393.134)	671.247.613.476	(661.975.531.134)
	1.288.787.940.207	(1.268.160.631.517) ✓	1.300.974.602.013	(1.277.103.978.519)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	19.063.664.894	-	17.593.939.881	-
Nguyên liệu, vật liệu	514.225.702.853	(25.205.683.289)	469.686.192.473	(13.777.310.448)
Công cụ, dụng cụ	11.758.398.372	-	12.553.849.496	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.093.966.431	-	7.789.120.979	-
Thành phẩm	328.393.025.945	(2.532.739.915)	389.175.363.815	(5.677.230.634)
Hàng hoá	429.256.143.138	(14.276.920.104)	203.003.299.149	(7.369.516.813)
Hàng gửi đi bán	5.020.593.093	-	17.896.664.765	-
Hàng hóa bất động sản	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
	<u>1.370.173.207.097</u> ✓	<u>(42.015.343.308)</u> ✓	<u>1.172.060.142.929</u>	<u>(26.824.057.895)</u>

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu(*)	4.127.305.412	-	4.157.401.412	-
	<u>4.127.305.412</u> ✓	<u>0</u>	<u>4.157.401.412</u>	<u>0</u>

b) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	12.789.816.234	27.905.965.173
- Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2	283.999.301	283.999.301
- Kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
- Công trình Nhà máy xay xát lúa tại Kho Phước Long	876.466.050	876.466.050
- Chênh lệch tỷ giá của dự án "Hệ thống thiết bị lạnh"	2.198.239.597	1.991.303.234
- Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	2.197.807.720
- Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
- Sửa chữa lớn nội bộ		4.314.314.818
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	694.284.458	11.427.926.942
Mua sắm tài sản cố định	2.221.120.782	2.221.120.782
- Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, P.7, Q.3, TPHCM	1.732.029.873	1.732.029.873
- Quyền sử dụng đất tại 284 - 285 Trần Văn Kiêu, Quận 6, TPHCM	489.090.909	489.090.909
- Mua sắm tài sản cố định khác		
	15.010.937.016	30.127.085.955

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.385.600.802.656	2.355.155.428.510	291.246.067.321	59.028.301.949	36.657.998.062	6.127.688.598.498
- Mua trong kỳ	-	15.102.633.111	1.201.242.337	339.863.636	-	16.643.739.084
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.329.891.047	41.419.196.798	4.584.365.426	246.000.000	-	64.579.453.271
- Tăng do điều động nội bộ	-	-	735.086.364	-	-	735.086.364
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(11.313.433.890)	(78.587.469.873)	(13.256.594.403)	(1.174.837.873)	(33.163.394)	(104.365.499.433)
- Giảm do điều động nội bộ	-	-	(735.086.364)	-	-	(735.086.364)
- Giảm khác	(2.393.165.504)	-	-	(78.000.000)	-	(2.471.165.504)
Số dư cuối kỳ	3.390.224.094.309	2.333.089.788.546	283.775.080.681	58.361.327.712	36.624.834.668	6.102.075.125.916
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.182.147.994.875	1.735.770.194.358	248.427.735.718	53.401.902.767	32.322.018.989	4.252.069.846.707
- Khấu hao trong kỳ	67.995.707.035	65.573.157.529	10.603.818.084	1.107.655.081	429.254.240	145.709.591.969
Tăng do điều động nội bộ	-	-	735.086.364	-	-	735.086.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.199.321.064)	(9.939.916.391)	(832.905.000)	-	(14.972.142.455)
Giảm do thanh lý	(10.857.932.064)	(70.532.834.703)	(1.617.202.957)	(341.455.625)	(33.163.394)	(83.382.588.743)
Giảm do điều động nội bộ	-	-	(735.086.364)	-	-	(735.086.364)
- Giảm khác	(1.224.448.053)	-	-	(3.900.000)	-	(1.228.348.053)
Số dư cuối kỳ	2.238.061.321.793	1.726.611.196.120	247.474.434.454	53.331.297.223	32.718.109.835	4.298.196.359.425
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.203.452.807.781	619.385.234.152	42.818.331.603	5.626.399.182	4.335.979.073	1.875.618.751.791
Tại ngày cuối kỳ	1.152.162.772.516	606.478.592.426	36.300.646.227	5.030.030.489	3.906.724.833	1.803.878.766.491

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	818.159.441.639	10.023.509.938	9.824.840.412	838.007.791.989
- Mua trong kỳ	-	99.727.273		99.727.273
- Tăng do điều động nội bộ				-
- Giảm do điều động nội bộ				-
Số dư cuối kỳ	818.159.441.639	10.123.237.211	9.824.840.412	838.107.519.262
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	35.345.404.021	10.456.294.631	8.927.625.953	54.729.324.605
- Khấu hao trong kỳ	4.027.476.219	(98.843.275)	(460.962.079)	3.467.670.865
- Tăng do điều động nội bộ				-
- Giảm do điều động nội bộ				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	39.372.880.240	10.357.451.356	8.466.663.874	58.196.995.470
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	782.814.037.618	(432.784.693)	897.214.459	783.278.467.384
Tại ngày cuối kỳ	778.786.561.399	(234.214.145)	1.358.176.538	779.910.523.792

Tại Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh:

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh (công ty con của Tổng Công ty) có 04 lô đất với tổng nguyên giá là 561.416.855.000 đồng chưa có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giá đất để xác định quyền sử dụng đất. Do vậy, giá trị Quyền sử dụng đất của 04 lô đất này đang được Công ty ghi nhận theo giá trị đã được phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 của Tổng Công ty về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV LT TPHCM. Giá trị Quyền sử dụng đất và phương án sử dụng đất có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết các lô đất như sau:

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích	Nguyên giá
		m ²	VND
1	Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	21.680,10	429.265.980.000
2	Số 400 Nguyễn Duy, phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	13.983,00	119.323.400.000
3	Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	126,50	3.889.875.000
4	Số 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	294,00	8.937.600.000

14 . **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
Số dư cuối kỳ	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	119.007.506	29.085.623.384	29.204.630.890
- Khấu hao trong kỳ	3.364.092	408.484.692	411.848.784
Số dư cuối kỳ	122.371.598	29.494.108.076	29.616.479.674
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.875.610.494	5.496.010.834	20.371.621.328
Tại ngày cuối kỳ	14.872.246.402	5.087.526.142	19.959.772.544 ✓

15 . **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	351.234.055	32.411.119
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	771.640.062	1.902.476.167
Chi phí bao bì chờ phân bổ	135.566.145	
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, Tp. Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	2.239.462.995	1.237.016.910
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.474.074.160	2.052.188.237
	9.381.230.781 ✓	8.633.345.797
b) Dài hạn		
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	3.087.981.107	2.546.735.680
Chi phí sửa chữa	11.247.227.485	3.410.362.918
Chi phí bao bì luân chuyển	1.145.488.975	288.114.386
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	52.783.409.540	52.526.946.313
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	126.730.328.747	124.482.867.842
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	520.551.179	5.353.924.423
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	4.912.137.693	4.912.137.693
Lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định GTDN	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.936.933.059	22.953.867.021
	223.364.057.785 ✓	216.474.956.276

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	32.179.957.198	32.179.957.198	32.509.244.231	32.509.244.231
- Công ty TNHH Đa Năng	2.696.680.480	2.696.680.480	1.097.580.880	1.097.580.880
- Val Win Trading	16.037.667.798	16.037.667.798	13.080.842.474	13.080.842.474
- Công ty CP Lúa Vàng	13.919.456.700	13.919.456.700	-	-
- R AND S TRADER PTE.LTD	-	-	7.743.597.330	7.743.597.330
- OLAM GLOBAL AGRI PTE LTD	-	-	48.978.720.000	48.978.720.000
- SWISS SINGAPORE OVERSEAS ENTERPRISES PVT. LTD.	-	-	1.333.085.369.599	1.333.085.369.599
- ELITRADE LTD	-	-	4.976.252.190	4.976.252.190
- Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam	2.262.968.983	2.262.968.983	2.363.372.527	2.363.372.527
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Đầu Tư Bình Lợi	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500
Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ lạnh á Châu	2.190.433.557	2.190.433.557	2.190.433.557	2.190.433.557
Cty CP Chế biến XNK Ngọc Thiên Hương	148.488.493.500	148.488.493.500	-	-
Siam Golden Rice Co.,ltd	95.042.640.000	95.042.640.000	-	-
Cty CP Chế biến XNK Ngọc Hân Lê	79.195.000.000	79.195.000.000	-	-
- Phải trả người bán khác	56.442.176.031	56.442.176.031	165.102.593.669	165.102.593.669
	450.664.870.747	450.664.870.747	1.613.337.402.957	1.613.337.402.957

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
FNJ Investment Limited	15.452.353.164	14.325.350.420
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Cty TNHH XNK Vimex	5.277.200.000	
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	3.574.006.976	3.038.211.476
Syarikat Pelangi Tinggi	10.594.208.743	
Các khoản người mua trả tiền trước khác	41.506.413.474	90.592.009.735
	89.707.807.357	121.259.196.631

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	91.357.749	3.812.292.625	27.490.504.194	28.697.280.046	99.683.772	2.613.842.796
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	9.344.841.695	26.110.641.289	25.719.398.596	4.495.936.732	9.736.084.388
Thuế Thu nhập cá nhân	855.953.573	1.084.386.460	10.561.782.654	7.615.541.693	744.412.170	3.919.086.018
Thuế Tài nguyên	-	27.630.310	377.045.530	372.628.410	-	32.047.430
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	450.088.571	10.584.844.687	109.582.879.051	106.375.474.739	398.002.363	13.740.162.791
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.222.000	-	3.222.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	855.835.940	855.835.940	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.323.810	-	2.033.232.581	2.245.797.002	265.837.489	49.949.258
	5.896.660.435	24.857.217.777	177.011.921.239	171.885.178.426	6.003.872.526	30.091.172.681

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	19.049.994.105	29.982.867.528
Trích trước chi phí tiền thuê đất (1)	2.684.268.501	11.615.070.487
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng XK	20.283.363.414	14.209.325.689
Chi phí phải trả khác	25.036.252.380	8.732.502.281
	67.053.878.400 ✓	64.539.765.985

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả về cổ phần hoá	6.252.057.305	6.249.740.935
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.096.138.862	11.449.968.296
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.844.000	32.844.000
- Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.745.269.002	1.814.242.250
- Phải trả lãi quá hạn, lãi chậm trả	22.640.436.350	14.908.710.481
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.849.828.796	3.412.016.676
- Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	7.553.170.410	7.553.170.410
- Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà nước	27.877.394.336	27.877.394.336
- Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	-	22.079.961.265
- Phải trả về hỗ trợ bán hàng và chiết khấu	6.098.272.667	
- Phải trả lãi vay các ngân hàng	87.048.485.773	87.048.485.773
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.772.633.304	28.423.029.893
	188.966.530.805 ✓	210.849.564.315

20 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.229.669.325	3.686.469.325
- Tiền chuyển quyền sử dụng đất (1)	39.584.880.000	39.584.880.000
- Phải trả Công ty CP Đầu tư địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (2)	561.416.855.000	561.416.855.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3)	625.604.416.745	608.660.035.534
	1.235.835.821.070	1.218.348.239.859

- (1) Đây là khoản tiền ước tính Tổng công ty phải trả Ngân sách nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, P14, Q8, TPHCM
- (2) Đất giao có thu tiền sử dụng đất tại Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh: Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước theo quy định.
- (3) Trong đó, khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài là 25.614.349,58 USD (tương đương 625.502.416.745 đồng), nguồn này được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.548.777.704.838	2.548.777.704.838	14.534.451.312.381	15.695.356.858.697	1.387.872.158.522	1.387.872.158.522
Công ty Mẹ	1.689.842.076.423	1.689.842.076.423	7.228.763.242.136	8.110.263.395.746	808.341.922.813	808.341.922.813
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	46.246.338.798	46.246.338.798		16.162.075.217	30.084.263.581	30.084.263.581
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	41.762.120.003	41.762.120.003	26.655.797.052	34.667.768.139	33.750.148.916	33.750.148.916
Công ty XNK NSTP Cà Mau	110.351.887.482	110.351.887.482		4.757.000.000	105.594.887.482	105.594.887.482
Công ty CP Lương thực Bình Định		-	1.054.682.328.159	1.044.005.939.729	10.676.388.430	10.676.388.430
Công ty CP XLCK& LTTP	45.535.000.285	45.535.000.285	282.578.789.052	306.839.757.937	21.274.031.400	21.274.031.400
Công ty CP Lương thực TP.HCM	900.000.000	900.000.000			900.000.000	900.000.000
Công ty CP XNK Kiên Giang	614.140.281.847	614.140.281.847	5.941.771.155.982	6.178.660.921.929	377.250.515.900	377.250.515.900
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.317.900.000	4.317.900.000	4.052.300.000	3.421.900.000	4.948.300.000	4.948.300.000
Công ty Mẹ	1.769.900.000	1.769.900.000	909.900.000	909.900.000	1.769.900.000	1.769.900.000
Công ty CP XNK Kiên Giang	2.548.000.000	2.548.000.000	3.142.400.000	2.512.000.000	3.178.400.000	3.178.400.000
		-			-	-
	2.553.095.604.838	2.553.095.604.838	14.538.503.612.381	15.698.778.758.697	1.392.820.458.522	1.392.820.458.522

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
Công ty Mẹ	6.219.600.000	6.219.600.000		1.769.900.000	4.449.700.000	4.449.700.000
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	-	-			-	-
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ						
Công ty CP XNK Kiên Giang	5.313.841.941	5.313.841.941	4.109.754.800	3.209.000.000	6.214.596.741	6.214.596.741
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi						
	11.533.441.941	11.533.441.941	4.109.754.800	4.978.900.000	10.664.296.741	10.664.296.741
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.317.900.000)	(4.317.900.000)	(4.052.300.000)	(3.421.900.000)	(4.948.300.000)	(4.948.300.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.215.541.941	7.215.541.941			5.715.996.741	5.715.996.741

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhà số 02 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	12.338.268.272	11.760.421.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.198.965.122	1.668.827.348
	14.537.233.394 ✓	13.429.248.348
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	19.005.265.500	33.881.957.500
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6.587.295.818	6.587.295.818
	25.592.561.318 ✓	40.469.253.318

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39b.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng				
Số dư đầu kỳ này	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	31.735.363.556	231.825.797.290	(2.785.957.282.289)	166.347.119.306	2.454.093.386.452			
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	23.461.138.828	39.229.658.162	62.690.796.990			
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	3.424.974.212	0	(3.424.974.212)	0	-			
Chuyển quỹ	0	0	1.800.000.000	0	(1.800.000.000)	0	0	0	-			
Giảm vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0	-			
Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	0	0	-			
Chi hoạt động từ thiện	0	0	0	0	0	0	(339.806.331)	(31.782.463.740)	(31.782.463.740)			
Trích quỹ KTPL, KTBDH, chi thù lao							(9.156.110.153)	(260.193.669)	(600.000.000)			
Chi thù lao, trích các quỹ tại							(7.960.116.184)	(7.960.116.184)	(17.116.226.337)			
Cty liên kết	0	0	0	0	0	0	(1.250.047.000)	0	(1.250.047.000)			
Tặng/giảm do thoái vốn												
chuyển hình thức đầu tư tại												
cty LK	0	0	0	0	0	0	(1.570.085.186)	610.279	-1.569.474.907			
Tặng/giảm khác												
Số dư cuối kỳ này	5.000.000.000.000	2.890.194.878	23.913.132.999	-214.860.939.288	33.360.337.768	231.825.797.290	-2.778.237.166.343	165.574.614.154	2.464.465.971.458			

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
Vốn góp của Nhà nước	51,43	2.571.293.000.000	51,43	2.571.293.000.000
Công ty CP Tập đoàn T&T	25,00	1.250.000.000.000	25,00	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	23,57	1.178.707.000.000	23,57	1.178.707.000.000
	100	5.000.000.000.000	100	5.000.000.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.000.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	5.000.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	5.000.000.000.000

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000	500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

24 **TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
		VND
Doanh thu bán hàng	4.343.156.930.502	6.405.105.718.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.609.745.951	77.771.629.154
	4.387.766.676.453 ✓	6.482.877.347.288
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		

25 **CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
		VND
Chiết khấu thương mại	6.661.854.489	904.382.091
Hàng bán bị trả lại	1.246.747.410	8.267.843.133
Giảm giá hàng bán	14.352.000.000	308.925.336
	22.260.601.899 ✓	9.481.150.560

26 **GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Giá vốn của hàng đã bán	4.012.078.892.036	5.932.720.060.922
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.330.002.237	14.043.133.894
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	314.399.796
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	975.245.036	1.736.083.514
Các khoản giảm giá vốn hàng bán	-	-
Các khoản chi phí ngoài định mức	1.778.643.235	29.715.030.802
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.047.523.203	(18.755.913.015)
Giá vốn khác	199.384.845	3.745.798.460
	4.044.409.690.592 ✓	5.963.518.594.373

27 **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
		VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.062.120.270	3.612.459.495
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	12.846.814.209
Lãi bán ngoại tệ	1.002.282.515	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	18.449.100
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	47.920.714.904	54.744.574.795
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	107.042.560	903.121.653
Doanh thu hoạt động tài chính khác	51.653.015	146.227.506
	53.143.813.264 ✓	72.271.646.758

28 **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
		VND
Lãi tiền vay	30.860.120.227	36.367.918.477
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ bán ngoại tệ	1.136.759.397	17.289.685.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43.998.085.332	74.869.671.573
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(33.273.613.074)	(857.363.273)

Dự phòng tổn thất đầu tư	1.703.755.502	(777.449.521)
Chi phí tài chính khác	57.000.077	293.250.333
	44.482.107.461 ✓	127.185.712.923

29 **CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.725.277.953	29.984.955.078
Chi phí nhân công	11.570.321.398	9.542.347.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.270.046.138	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.860.298.796	346.543.473.980
Chi phí khác bằng tiền	14.380.805.191	12.174.989.750
	183.806.749.476 ✓	398.245.766.042

30 **CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.423.936.819	1.968.247.274
Chi phí nhân công	39.525.427.071	21.116.695.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.551.009.688	551.550.251
Thuế, phí, lệ phí	11.869.347.487	879.287.421
Chi phí dự phòng	(1.881.581.793)	(1.486.756.493)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.907.069.625	865.608.981
Chi phí khác bằng tiền	33.112.167.423	440.226.561
	100.507.376.320 ✓	24.334.859.810

31 **THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
		VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.893.328.841	4.088.751.226
Thu nhập từ khai thác tài sản	1.737.272.728	776.864.435
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	2.774.209.172	-
Thu nhập do nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	1.474.073.817
Thu nhập từ tiền bồi thường	-	2.490.970.806
Thu nhập khác	37.166.068.820	-
	52.570.879.561 ✓	8.830.660.284

32 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	1.856.261.840	-
Chi phí giải phóng tàu chậm và phạt hợp đồng	247.994.783	10.173.100.139
Chi phí khác	50.910.816.074	1.569.300.878
	53.015.072.697 ✓	11.742.401.017

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	13.950.706.898	10.836.759.485
	13.950.706.898 ✓	10.836.759.485

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	87.366.579	196.996.082
	87.366.579 ✓	196.996.082

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	107.056.026.109	106.153.423.914
	107.056.026.109 ✓	106.153.423.914

35 . **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	
Lợi nhuận sau thuế	23.461.138.828	(9.224.141.818)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.461.138.828	(9.224.141.818)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	47	(11)

36 **CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.775.556.804.751	973.007.987.158
Chi phí nhân công	159.859.000.029	143.126.851.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.266.922.745	31.960.229.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.841.117.608	3.091.929.235.047
Chi phí khác bằng tiền	78.360.955.430	135.292.982.927
Chi phí dự phòng	-	(40.675.224.238)
	4.136.884.800.563	4.334.642.061.649

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	503.381.613.065	-	1.477.532.901.491	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.372.543.262.138	(277.532.081.349)	2.781.550.053.560	(283.852.290.351)
Các khoản cho vay	46.500.000.000	-	29.580.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	2.150.000	-
Đầu tư dài hạn	90.606.925.910	(34.318.089.454)	90.606.925.910	(36.539.715.724)
	2.013.033.951.113	(311.850.170.803)	4.379.272.030.961	(320.392.006.075)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.398.536.455.263	2.560.311.146.779
Phải trả người bán, phải trả khác	1.875.467.222.622	3.042.535.207.131
Chi phí phải trả	67.358.878.400	64.539.765.985
	3.341.362.556.285	5.667.386.119.895

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	31/12/2023
	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.534.451.312.381
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	31/12/2023
	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(15.695.356.858.697)

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

TP.HCM, Ngày 29 tháng 01 năm 2024

<p>Người lập</p>  <p>Trần Thị Phương Lan</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>Nguyễn Vương Quốc</p>	<p>Tổng giám đốc</p>  <p>Trần Tấn Đức</p>
--	---	--

